



Phụ lục I
TỔNG HỢP TRỮ LƯỢNG VÀ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg
ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Quặng Bôxít

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (1.000 tấn NK)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng	
I	Miền Bắc	21.337	53.465	74.802	
1	Hà Giang (5)	1.396	11.352	12.748	
2	Cao Bằng (2)	4.757	25.040	29.797	
3	Vùng Lạng Sơn (3)	15.183	17.073	32.256	
II	Miền Nam Việt Nam	3.063.337	6.441.199	9.594.037	
1	Vùng Gia Lai (4)	98.500	1.175.400	1.273.900	
2	Vùng Đắk Nông (29)	1.784.461	2.506.233	4.290.694	
3	Vùng Bảo Lộc - Di Linh, Lâm Đồng (22)	674.771	2.014.544	2.689.315	
4	Vùng Bình Phước (8)	498.283	712.730	1.210.430	
5	Vùng ven biển (2)	7.322	2.956	10.278	
	Tổng cộng	3.084.674	6.465.328	9.549.419	

2. Quặng Titan

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Quặng Ilmenit nguyên khai (1.000 tấn)			Tổng zircon	Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng		
1	Thái Nguyên (11)	4.649	3.874	8.523		
2	Thanh Hóa (3)		1.333	1.333	92	
3	Hà Tĩnh (5)	2.291	1.722	4.013	602	
4	Quảng Bình (6)	2.133		2.133	293	
5	Quảng Trị (7)	337	708	1.045	120	
6	Thừa Thiên Huế (2)	344	3.734	4.078	418	
7	Quảng Nam (3)	404	3.019	3.423	346	

8	Quảng Ngãi (2)	528	897	1.426	306	
9	Bình Định (13)	1.712	715	2.427	191	
10	Ninh Thuận (6)	11.987	4.563	16.550	2.092	
11	Bình Thuận (26)	84.667	481.736	566.403	77.965	
	Tổng cộng	109.053	502.301	611.354	82.426	

3. Quảng Chì - kẽm

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn kim loại)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng	
1	Hà Giang (11)		613.604	613.604	
2	Cao Bằng (12)	141.316	710.930	852.246	
3	Lào Cai (4)		131.814	131.814	
4	Lai Châu (5)		99.350	99.350	
5	Bắc Kạn (41)	402.969	1.302.392	1.705.361	
6	Tuyên Quang (34)	142.399	820.902	963.301	
7	Điện Biên (7)	8.681	186.918	195.599	
8	Lạng Sơn (10)		266.053	266.053	
9	Yên Bái (14)	9.072	338.988	348.060	
10	Thái Nguyên (17)	152.634	206.039	358.673	
11	Sơn La (2)		8.302	8.302	
12	Phú Thọ (1)		2.340	2.340	
13	Bắc Giang (1)		50.379	50.379	
14	Hòa Bình (1)		1.781	1.781	
15	Thanh Hóa (1)		2.024	2.024	
16	Nghệ An (4)	8.120	53.764	61.884	
17	Quảng Bình (2)		109.968	109.968	
18	Gia Lai (1)		32.717	32.717	
19	Đắk Lắk (1)		4.359	4.359	
20	Lâm Đồng		1.192	1.192	
	Tổng cộng	865.190	4.943.816	5.809.006	

4. Quặng sắt

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Quặng nguyên khai (tấn)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng	
1	Hà Giang (8)	58.640.662	69.739.360	126.215.022	
2	Cao Bằng (13)	18.443.020	8.034.910	26.477.930	
3	Bắc Kạn (19)	6.916.598	11.413.441	18.330.039	
4	Tuyên Quang (9)	93.641	2.374.866	2.468.507	
5	Lạng Sơn (5)		1.271.920	1.271.920	
6	Thái Nguyên (19)	18.697.897	15.684.209	34.382.106	
7	Phú Thọ (14)	672.866	41.374.715	42.047.581	
8	Bắc Giang (1)		500.000	500.000	
9	Quảng Ninh (4)		3.510.000	3.510.000	
10	Hòa Bình (4)	683.610	453.000	1.136.610	
11	Sơn La (3)	69.610	104.641	174.251	
12	Lào Cai (13)	124.086.071	8.804.000	132.890.071	
13	Yên Bái (24)	25.724.070	152.287.910	178.011.980	
14	Điện Biên (4)		1.774.000	1.774.000	
15	Lai Châu (1)		163.000	163.000	
16	Thanh Hóa (8)		4.614.904	4.614.904	
17	Nghệ An (15)		4.086.242	4.086.242	
18	Hà Tĩnh (9)	230.000.000	322.920.000	552.920.000	
19	Quảng Bình (1)		1.000.000	1.000.000	
20	Quảng Trị (4)		1.984.347	1.984.347	
21	Thừa Thiên Huế (1)	1.506.000		1.506.000	
22	Quảng Nam (4)		8.787.960	8.787.960	
23	Quảng Ngãi (5)	5.748.000	7.827.000	13.575.000	
24	Phú Yên (2)		457.000	457.000	
25	Kon Tum (1)		256.000	256.000	
26	Gia Lai (2)		662.428	662.428	
27	Kiên Giang (1)		250.000	250.000	
	Tổng cộng	491.282.045	663.248.933	1.152.365.979	

5. Quặng Cromit

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn Cr ₂ O ₃)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng	
	Thanh Hóa (4)	14.484.971	7.287.916	21.772.887	
	Tổng cộng	14.484.971	7.287.916	21.772.887	

6. Quặng Mangan

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng	
1	Hà Giang (16)	1.971.472	1.656.456	3.627.928	
2	Cao Bằng (16)	1.775.853	2.508.453	4.284.306	
3	Tuyên Quang (7)	27.500	70.059	97.559	
4	Quảng Bình (1)	103.402	19.979	123.381	
5	Nghệ An (7)	110.806	170.672	281.478	
6	Hà Tĩnh (4)		2.354.370	2.354.370	
	Tổng cộng	3.989.033	6.779.989	10.769.022	

7. Quặng Thiếc

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn kim loại Sn)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng	
1	Hà Giang (3)	839	61.669	62.508	
2	Cao Bằng (4)	534	3.935	4.469	
3	Tuyên Quang (8)	4.073	8.228	12.301	
4	Thái Nguyên (4)	2.372		2.372	
5	Thanh Hóa (1)		6.145	6.145	
6	Hà Tĩnh (1)		3.139	3.139	
7	Nghệ An (20)	14.209	20.468	34.677	
8	Quảng Ngãi (1)		3.607	3.607	
9	Lâm Đồng (7)	1.223	15.649	16.871	
10	Ninh Thuận (1)		2.359	2.359	
	Tổng cộng	23.251	125.198	148.449	

8. Quặng Vonfram

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn WO ₃)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng	
1	Hà Giang (4)		61.687	61.687	
2	Tuyên Quang (2)	288	3.059	3.347	
3	Thái Nguyên (2)	168.096	64.469	232.565	
4	Quảng Ngãi (1)		3.575	3.575	
5	Đắk Nông (2)	1.044	54	1.098	
6	Lâm Đồng (1)		810	810	

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn WO ₃)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng	
7	Bình Thuận (1)	1.348	1.084	2.432	
8	Thanh Hóa (1)	1.274	1.038	2.312	
9	Kon Tum (1)	858	723	1.581	
	Tổng cộng	172.908	136.499	309.407	

9. Quặng Antimon

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn kim loại)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng	
1	Hà Giang (9)	50.307	26.806	77.113	
2	Cao Bằng (7)	-	14.047	14.047	
3	Tuyên Quang (9)	2.542	17.559	20.101	
4	Lạng Sơn (1)	1.017		1.017	
5	Thái Nguyên (2)		7.589	7.589	
6	Quảng Ninh (4)	509	586	1.095	
7	Hòa Bình (1)		15.151	15.151	
8	Thanh Hóa (4)		5.963	5.963	
9	Quảng Trị (1)		2.800	2.800	
	Tổng cộng	54.375	90.501	144.876	

10. Quặng Đồng

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn kim loại)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng	
1	Lào Cai (10)	366.574	624.461	991.035	
2	Yên Bái (2)	21.015	19.758	40.773	
3	Sơn La (6)	34.972	28.718	63.690	
4	Lai Châu (4)	1.145	1.735	2.880	
5	Bắc Cạn (1)		1.080	1.080	
6	Cao Bằng (4)		58.841	58.841	
7	Hoà Bình (1)	2.203	480	2.683	
8	Bắc Giang (3)		2.346	2.346	
9	Điện Biên (1)	6.198	3.634	9.832	
10	Thanh Hóa (1)		7.361	7.361	
11	Thái Nguyên (3)		194.489	194.489	
12	Kon Tum (3)		150.616	150.616	
	Tổng cộng	432.106	1.098.520	1.530.626	

11. Quặng Niken

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (1.000 tấn kim loại)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng	
1	Cao Bằng (2)	73		73	
2	Hoà Bình (1)		28,6	28,6	
3	Sơn La (3)	71	387	458	
4	Thanh Hóa (1)	468	3.067	3.535	
	Tổng cộng	612	3.482,6	4.094,6	

12. Quặng Molipden

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn kim loại)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng	
1	Lào Cai (2)	7.000	21.000	28.000	
2	An Giang (1)	400		400	
	Tổng cộng	7.400	21.000	28.400	

13. Quặng Vàng

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (vàng kim loại, kg)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TN dự báo	Cộng	
1	Hà Giang (3)		7.786	7.786	
2	Cao Bằng (4)	114	1.215	1.329	
3	Lào Cai (8)	44.294	4.120	48.414	
4	Yên Bái (3)		3.000	3.000	
5	Lai Châu (11)	2.104	6.386	8.489	
6	Thái Nguyên (5)	16.798	11.536	28.334	
7	Bắc Kạn (9)	146	12.367	12.513	
8	Hòa Bình (4)		1.706	1.706	
9	Bắc Giang (1)		239	239	
10	Nghệ An (8)	411	11.236	11.647	
11	Quảng Bình (3)	-	13.435	13.435	
12	Thừa Thiên Huế (2)	-	9.051	9.051	
13	Quảng Trị (5)	814	6.699	7.513	
14	Quảng Nam (26)	7.827	23.256	31.084	
15	Đà Nẵng (1)	-	44	44	
16	Bình Định (2)	-	2.490	2.490	
17	Bình Thuận (1)	-	1.084	1.084	

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (vàng kim loại, kg)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TN dự báo	Cộng	
18	Phú Yên (8)	2.014	10.970	12.984	
19	Kon Tum (1)	368,6	4	373	
20	Lâm Đồng (2)	121	990	1.111	
	Tổng cộng	75.013	124.613	199.626	

14. Quặng Đất hiếm

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng, tài nguyên (tấn TR ₂ O ₃)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên +TNDB	Cộng	
1	Lai Châu (8)	3.401.960	15.841.535	19.243.495	
2	Lào Cai (5)	42.706	303.658	346.364	
3	Yên Bái (2)	27.681	204.014	231.695	
	Tổng cộng	3.472.347	16.349.207	19.821.554	

15. Đá quý

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng đá quý (kg)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên +TNDB	Cộng	
	Nghệ An (1)	229	631	860	
	Tổng cộng	229	631	860	

16. Quặng Apatit

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng, tài nguyên (1.000 tấn NK)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên +TNDB	Cộng	
	Lào Cai (9)	126.247	1.854.257	1.960.126	
	Tổng cộng	126.247	1.854.257	1.960.126	

17. Đá vôi trắng (Đá hoa trắng)

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng, tài nguyên (1.000 tấn)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên +TNDB	Cộng	
1	Hà Giang (2)		215.000	215.000	
2	Yên Bái (49)	904.878	968.892	1.873.770	
3	Tuyên Quang (4)	27.925	270.000	377.925	
4	Bắc Kạn (3)	27.868	1.000.000	1.027.868	
5	Hà Nam (1)	11.275		11.275	
6	Thanh Hóa (6)		597.000	597.000	
7	Nghệ An (54)	712.960	446.000	1.158.960	
	Tổng cộng	1.684.905	2.899.892	4.664.798	

18. Magnezit

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên +TNDB	Cộng	
	Gia Lai (3)	23.575.535	71.434.540	95.010.075	
	Tổng cộng	23.575.535	71.434.540	95.010.075	

19. Serpentin

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn quặng NK)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên +TNDB	Cộng	
1	Thanh Hóa (3)	15.159.420	56.536.300	71.695.720	
2	Lào Cai (1)	16.392.000	4.739.000	21.131.000	
3	Phú Thọ (1)	790.611		790.611	
4	Quảng Nam (1)		5.500.000	5.500.000	
5	Kon Tum (1)		303.750	303.750	
	Tổng cộng	32.342.031	67.079.050	99.421.087	

20. Barit

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn QNK)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TN dự báo	Cộng	
1	Cao Bằng (4)		1.884.516	1.884.516	
2	Lai Châu (4)	16.056.402	2.437.996	18.494.398	
3	Tuyên Quang (4)	638.145	1.017.985	1.656.130	
4	Thái Nguyên (1)		7.104	7.104	
5	Phú Thọ (1)	51.000	77.000	128.000	
6	Lạng Sơn (1)		62.019	62.019	
7	Bắc Giang (2)	265.908	152.515	418.423	
8	Thanh Hóa (1)	267.800	106.300	374.100	
9	Nghệ An (1)	41.848	115.340	157.188	
	Tổng	17.321.103	5.615.525	22.936.628	

21. Grafit

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn quặng NK)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên +TNDB	Cộng	
1	Lào Cai (3)	6.714.913	12.328.010	19.042.923	
2	Yên Bái (3)	2.782.916	3.200.168	5.983.084	
3	Quảng Ngãi (1)	218.000	1.933.000	2.151.000	
4	Quảng Nam (1)		1.066.669	1.066.669	
	Tổng cộng	9.715.829	23.527.847	33.243.676	

22. Fluorit

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn quặng NK)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên +TNDB	Cộng	
1	Lai Châu (2)	9.276.537	2.148.465	11.425.002	
2	Cao Bằng (1)		5.540	5.540	
3	Bắc Kạn (1)		50.000	50.000	
4	Thái Nguyên (1)	6.723.100	1.784.640	8.507.740	
5	Phú Yên (2)	36.082	44.535	80.617	
6	Gia Lai (2)		5.505	5.505	
	Tổng cộng	16.035.719	4.038.685	20.074.404	

23. Bentonit

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn quặng NK)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên +TNDB	Cộng	
1	Thanh Hóa (1)		76.144.000	76.144.000	
2	Bình Thuận (3)	9.364.000	22.019.000	31.383.000	
3	Vũng Tàu (1)		14.484.580	14.484.580	
4	Lâm Đồng (3)	3.537.020	1.770.696	5.307.716	
5	Kon Tum	2.500.000		2.500.000	
	Tổng cộng	15.401.020	114.418.276	129.819.296	

24. Diatomit

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn QNK)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TN dự báo	Cộng	
1	Lâm Đồng (1)	-	8.954.000	8.954.000	
2	Phú Yên (4)	566.000	268.084.000	268.442.280	
3	Kon Tum (1)	-	25.618.860	25.618.860	
	Tổng	566.000	302.656.860	303.222.860	

25. Talc

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn QNK)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TN dự báo	Cộng	
1	Sơn La (3)	-	2.494.272	2.494.272	
2	Phú Thọ (5)	1.061.306	2.719.386	3.780.692	
3	Hòa Bình (4)	-	3.163.977	3.163.977	
4	Đà Nẵng (1)	-	323.000	323.000	
	Tổng	1.061.306	8.700.635	9.761.941	

26. Mica

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn QNK)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TN dự báo	Cộng	
1	Hà Giang (1)	69.988	24.406	94.394	
2	Lào Cai (2)	564	936	1.500	
3	Phú Thọ (4)	-	324.500	324.500	
4	Quảng Ngãi (3)	-	20.302	20.302	
5	Quảng Nam (1)		244	244	
	Tổng	70.552	370.388	440.940	

27. Pyrit

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (1000 tấn)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TN dự báo	Cộng	
1	Hà Giang (1)	-	2.800	2.800	
2	Sơn La (1)	-	1.841	1.841	
3	Yên Bái (1)	-	58	58	
4	Hòa Bình (5)	-	23.879	23.879	
5	Phú Thọ (1)	1.172	685	1.857	
6	Hà Nội (2)	17.015	5.119	22.134	
7	Thừa Thiên Huế	-	376	376	
	Tổng	18.187	34.759	52.946	

28. Quarzit

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (1.000 tấn)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TN dự báo	Cộng	
1	Lào Cai (4)	-	45.000	45.000	
2	Hòa Bình (1)	669	-	669	
3	Phú Thọ (2)	3.275	32.000	35.275	
4	Thái Nguyên (1)	-	20.800	20.800	
5	Thanh Hóa (1)	8.904	-	8.904	
6	Hà Tĩnh (1)	-	4.229	4.229	
7	Thừa Thiên Huế (1)	-	19.875	19.875	
8	Kon Tum (2)	-	40.250	40.250	
	Tổng	12.848	162.154	175.001	

29. Thạch anh

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Quặng nguyên khai (tấn quặng NK)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng	
1	Cao Bằng (3)	32,500	1,319,383	1,351,883	
2	Bắc Kạn (7)		1,680,000	1,680,000	
3	Lào Cai (1)		243,056	243,056	
4	Sơn La (1)		1,350,841	1,350,841	
5	Yên Bái (5)		5,213,000	5,213,000	
6	Hà Tĩnh (3)	4,141,000	1,430,947	5,571,947	
7	Quảng Bình (2)		755,721	755,721	
8	Bình Định (3)		1,500,000	1,500,000	
9	Phú Yên (2)		2,000,000	2,000,000	
10	Bình Thuận (5)		634,829	634,829	
11	Gia Lai (1)		990,000	990,000	
12	Đồng Nai (1)		112,000	112,000	
	Tổng cộng	4.173.500	20,229,777	24,403,277	

30. Silimanit

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (1.000 tấn quặng NK)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng	
1	Quảng Ngãi (1)	218.000	1.933.000	2.151.000	
2	Quảng Nam (1)		2.000.000	2.000.000	
3	Bình Định (1)		2.000.000	2000000	
	Tổng cộng	218.000	5.933.000	6.151.000	

31. Sericit

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn quặng NK)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên +TNDB	Cộng	
1	Sơn La (2)	1.601.133	669.385	2.270.518	
2	Hà Tĩnh (1)	1.215.522	1.438.850	2.654.372	
	Tổng cộng	2.816.655	2.108.235	4.924.890	

32. Vermiculit

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn quặng NK)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên +TNDB	Cộng	
1	Lào Cai (1)		100.000	100.000	
2	Phú Thọ (2)		51.064	51.064	
3	Yên Bái (1)		300.000	300.000	
4	Quảng Ngãi (1)		2.051.414	2.051.414	
5	Bình Định (1)		1.304.625	1.304.625	
	Tổng cộng		3.807.103	3.807.103	

33. Nước khoáng, nước nóng thiên nhiên

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn quặng NK)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên +TNDB	Cộng	
1	Hà Giang (5)	50	1600	1650	
2	Tuyên Quang (5)		2880	2880	
3	Lào Cai (2)	400	600	1000	
4	Lai Châu (21)		4200	4200	
5	Sơn La (1)	50		50	
6	Hoà Bình (12)	976	5,440	6,416	
7	Điện Biên (6)		3400	3400	
8	Thái Nguyên (1)	100		100	
9	Phú Thọ (5)	483	2,192	2,675	
10	Yên Bái (19)		12470	12470	
11	Bắc Kạn (1)		500	500	
12	Quảng Ninh (7)	2363		2363	
13	Hà Nội (4)	558	650	1,208	

14	Hải Dương (1)	500		500	
15	Hưng Yên (5)	2670	3000	5670	
16	Hải Phòng (3)	60	1056	1116	
17	Thái Bình (6)	410	2008	2418	
18	Ninh Bình (3)	140	500	640	
19	Thanh Hoá (3)		3400	3400	
20	Nghệ An (2)	180	150	330	
21	Hà Tĩnh (5)	50	950	1000	
22	Quảng Bình (5)	50	400	450	
23	Quảng Trị (1)		200	200	
24	Thừa Thiên Huế (4)	200	1975	2175	
25	Đà Nẵng (2)	72	200	272	
26	Quảng Nam (7)	100	1816	1916	
27	Quảng Ngãi (3)	1394		1394	
28	Bình Định (4)	180	2200	2380	
29	Phú Yên (4)	100	450	550	
30	Khánh Hoà (24)	6850	7381	14231	
31	Ninh Thuận (2)	725		725	
32	Bình Thuận (10)	384	1500	1884	
33	Kon Tum (3)	100	700	800	
34	Đắk Nông (1)	600		600	
35	Tây Ninh (1)	80		80	
36	Đồng Nai (2)	150	120	270	
37	Bà Rịa - Vũng Tàu (2)	789		789	
38	Long An (4)	2300	3000	5300	
39	Tiền Giang (5)	1073	373	1446	
40	Trà Vinh (2)	380		380	
41	An Giang (1)	30		30	
	Tổng cộng	24 447	64 811	89 258	